

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý; Dụng cụ đo lường/Материалы, инструменты для цеха УРСО; Измерительные приборы
SỐ ĐHXN - № заявки: 90.XDVL-0208/25-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1	013.011.00005*	Máy mài tay 125- Công suất 1.700 W/Угловая шлифовальная машина 125- Мощность 1700 Вт	Công suất 1.700 W, cơ cấu bảo vệ chống bụi, có khả năng chịu quá tải cao hơn 20%/Мощность 1700 Вт, механизм защиты от пыли, возможность перегрузки более 20%,	Pce	1,00	
2	013.011.00213	Шлиф.ручн.машинка ф100 BOSH - Máy mài		Pce	2,00	
3	013.011.00382	Máy mài hơi 125/ Пневматическая шлифовальная машина 125		Pce	2,00	
4	013.095.00441	Súng gỗ gõ bằng khí nén/ Игольчатый скалер		Pce	4,00	
5	050.001.06992	Máy siết bu lông dùng pin/ Ударный шуруповерт с питанием от аккумулятора	"Điện áp pin: 18V Mô-men xoắn: 180Nm Tốc độ không tải: 0-2800 vòng/phút Tốc độ đập: 0-3600 l/p Tỷ lệ va đập: 0-3600 bpm Đường kính vít: M6 - M14 Đầu cặp: lục giác 1/4" / vuông 1/2" Trọng lượng: 1,8kg Hộp mang: 2 Pin 2,0Ah, 1 sạc AL1814, valy nhựa"	Pce	1,00	
6	050.001.01355	Kìm điện, nguội - Плоскогубцы - Кìm điện,nguội,kìm thông dụng.		Pce	2,00	



7	050.001.01336	Kìm cắt dây điện/ Кусачки - Kìm cắt	"Kích thước: dài 178mm Trọng lượng 170gr"	Pce	2,00	
8	050.001.01356	Kìm chết mỏ nhọn 221mm/ Плоскогубцы	- Tham khảo: Kingtong 6315-09 hoặc tương đương - Chất liệu: thép hợp kim Chrome Vanadi - Chiều dài của hàm: 70mm - Kích thước: 221mm	Pce	2,00	
9	050.001.00155*	Bộ kìm mỏ phe – Khả năng mở tối đa 10”/ Плоскогубцы для стопорного кольца Открыть до 10"	Kìm mỏ phanh trong: mũi thẳng 7”, mũi cong 6-3/4”, thẳng 10”, Kìm mỏ phanh ngoài: mũi thẳng 7”, mũi cong 6-3/4”, mũi thẳng 10”/Для внутренних стопорных колец: прямые 7", изогнутые 6-3/4", прямые 10"; для наружных стопорных колец: прямые 7", изогнутые 6-3/4", прямые 10".	Set	1,00	
10	050.001.00150*	To vít 4 cạnh 6mm/ Отвертки крестообразный 6мм	Tô vít 4 cạnh 6x200mm/Крестообразная отвёртка 6 × 200 мм; рукоятка пластик + резина Tay cầm bằng nhựa + cao su	Pce	6,00	
11	050.001.00151*	To vít 2 cạnh 6mm/ Отвертки с прямым шлицем 6мм	Tô vít 2 cạnh 6x200mm Tay cầm bằng nhựa + cao su Шлицевая отвёртка 6 × 200 мм; рукоятка пластик + резина	Pce	2,00	
12	050.001.00152*	To vít 4 cạnh 3,2mm/ Отвертки крестообразный 3,2мм	Tô vít 4 cạnh 3.2mmx100mm/Крестообразная отвёртка 3,2 × 100 мм; рукоятка пластик + резина Tay cầm bằng nhựa + cao su	Pce	2,00	
13	050.001.00153*	To vít 2 cạnh 3,2mm/ Отвертки с прямым шлицем 3,2мм	Tô vít 2 cạnh 3.2mmx100mm/Шлицевая отвёртка 3,2 × 100 мм; рукоятка пластик + резина Tay cầm bằng nhựa + cao su	Pce	2,00	
14	050.001.04755	Шестигранник- Lục giác hệ mét	- Vật liệu: Thép S2 xử lý nhiệt, độ bền cao, chống xoắn, chịu va đập mạnh với cường độ lớn. - Gồm 9 chi tiết: Kích thước: 1.5 - 2 - 2.5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 8 - 10 (mm). Mã tham khảo: STANDARD Branch	Set	3,00	
15	050.001.04712	Lục giác hệ inch - Шестигранник		Set	3,00	
16	050.001.02736	Bộ cờ lê hệ mét - Набор гаечных ключей		Set	3,00	
17	050.001.01330	Bộ cờ lê hệ inch - Ключ гаечный - Bộ cờ lê hệ inch		Set	1,00	
18	050.001.07132*	Bộ tuýp 1/2", dài/ Набор головок 1/2", длинные	Bộ 10 đầu tuýp lục giác 1/2" dài L=78mm, 8-24mm/Набор 10 длинных шестигранных торцевых головок 1/2", длина L = 78 мм, размеры 8–24 мм	Set	1,00	
19	050.001.07133*	Bộ lục giác hệ mét, đầu khẩu 1/2"/ Набор головок-бит ударных метрической системы, 1/2" привод	Bộ lục giác hệ mét, đầu khẩu 1/2, 8 chi tiết: H5, H6, H8, H10, H12, H14, H17, H19/ 8 шт.: H5, H6, H8, H10, H12, H14, H17, H19.	Set	1,00	



20	050.001.07134*	Bộ lục giác hệ inch, đầu khẩu 1/2"/ Набор головок-бит ударных имперской системы, 1/2" привод	Bộ lục giác hệ inch, đầu khẩu 1/2", 8 chi tiết: 3/16", 1/4", 5/16", 3/8", 7/16", 9/16", 11/16", 3/4"/8 шт.: 3/16", 1/4", 5/16", 3/8", 7/16", 9/16", 11/16", 3/4"	Set	1,00	
21	024.001.00459	Búa tạ 3.5kg-5kg - Кувалда 3.5кг - 5кг		Pce	2,00	
22	050.003.01600	Hammer 3 kg, copper head, wood handle - Búa đồng 3 kg / Медный молоток	Khối lượng: 3kg Vật liệu: Đồng Vật liệu cán: Gỗ	Pce	2,00	
23	037.002.00236	Dây inox 1mm/ 1 мм проволока из нержавеющей стали	Dây inox 1mm SS316/304/ 1 мм проволока из нержавеющей стали	Kg	2,00	
24	050.003.01478	Ê tô ngang No8: 200mm - Горизонтальные тиски		Pce	1,00	
25	050.001.00154*	Khóa mở bầu lọc/ Ленточный ключ	Vật liệu: bằng nhôm, dây đai bằng cao su lõi bố, tay cầm bọc nhựa Bộ gồm 2 cái/Корпус — алюминий; ремень — резина с тканевым кордом; рукоятка с пластиковым покрытием; комплект 2 шт.	Set	2,00	
26	005.030.00021*	Máy phun nước áp lực cao / Распылитель высокого давления	Lưu lượng tối đa: 370L/hr Áp lực tối đa: 110 bar (1,595 Psi)/Максимальный расход: 370 л/ч Максимальное давление: 110 бар (1,595 Psi)	Pce	1,00	
27	055.047.00098*	Máy hút bụi công nghiệp/ Промышленный пылесос	Máy hút bụi công nghiệp: - Điện áp: 220V ~ 50Hz - Công suất: ≥2800W - Dung tích thùng chứa: 70L - Lưu lượng khí: ≥106L/S - G.W tối đa: 30kg - Dây điện tối thiểu: 8m - Đường kính ống hút: 40mm - Chiều cao máy tối đa: 100cm. Kèm theo 2 tầng lọc bụi /Промышленный пылесос: Напряжение: 220V ~ 50Hz Мощность: ≥2800W Объем контейнера: 70L Расход воздуха: ≥106L/S Максимальный вес с упаковкой (G.W): 30kg Минимальная длина шнура: 8м Диаметр всасывающего шланга: 40мм Максимальная высота устройства: 100см В комплекте 2 уровня фильтрации пыли	Pce	1,00	
28	080.014.00004*	Rotor máy mài 100mm/ Ротор для угловой шлифмашины 100 мм	Rotor máy mài 100mm Bosch GWS 900-100S/Ротор для угловой шлифмашины 100 мм Bosch GWS 900-100S	Pce	2,00	



29	080.014.00002*	Rotor máy mài 125mm/ Ротор для угловой шлифмашины 125 мм	Rotor máy mài 125mm Bosch GWS 18-125L/Ротор для угловой шлифмашины 125 мм Bosch GWS 18-125L	Pce	2,00	
30	080.014.00003*	Rotor máy khoan tay/ Ротор для дрели	Rotor máy khoan tay Bosch GSB 16RE, Ротор для угловой шлифмашины 125 мм Bosch GWS 18-125L	Pce	2,00	
31	010.012.00028*	Kẹp tiếp địa đồng chữ C/ Зажим заземления медный, тип C	Dải cường độ dòng điện: 200 - 300A, Tiết diện dây nối: 38 - 50 mm ² , Độ mở: 50 mm. Chiều dài: 135 mm, Khối lượng: 0.65 kg. Vật liệu: đồng. Диапазон тока: 200–300 А, сечение соединительного кабеля: 38–50 мм ² , раскрытие: 50 мм. Длина: 135 мм, масса: 0,65 кг	Pce	2,00	
32	055.046.00002*	Bộ 5 ổ khoá dùng chung 1 chìa/ Комплект из 5 замков, работающих от одного ключа	Bộ 5 ổ khoá đồng, dùng chung 1 chìa (4 chìa sơ cua), ổ khóa rộng 5cm, cao 7.5cm, Việt Tiếp	Pce	2,00	
33	021.001.00008*	Dây oxy-acetylene 5/16"/ Кислородно-ацетиленовый шланг, диаметр 5/16"	Đường kính 5/16 inch, áp suất làm việc tối đa ≥ 200 psi (13.8 bar). Nhiệt độ làm việc –40°C đến +93°C. Vật liệu EPDM, 2 lớp bên. Chiều dài cuộn 100m. Диаметр 5/16 дюйма, максимальное рабочее давление ≥ 200 psi (13,8 бар). Рабочая температура: –40 °С ... +93 °С. Материал: EPDM, 2 слоя оплётки. Длина бухты 100 м	Metre	100,00	
34	019.046.00001*	Máy cân bằng laser/ Лазерный нивелир	Máy cân bằng laser phát 1 tia ngang và 4 tia dọc, sử dụng tia laser màu xanh lá, bước sóng khoảng 510nm, phạm vi làm việc tối thiểu 20m, độ chính xác ±1mm/5m, cơ chế tự cân bằng ±3°, dùng pin sạc lithium, có chân máy và phụ kiện đi kèm/Лазерный нивелир с одной горизонтальной и четырьмя вертикальными линиями, зелёный лазерный луч (длина волны около 510 nm), рабочий диапазон не менее 20 м, точность ±1 мм/5 м, механизм самовыравнивания ±3°, питание от литиевого аккумулятора, в комплекте штатив и аксессуары	Pce	1,00	

(*) : New items



YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ, DỤNG CỤ CHO XƯỞNG SỬA CHỮA THIẾT BỊ ĐỊA
VẬT LÝ

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG VẬT TƯ:

- Trang bị cho xưởng SCTBĐVL để gia công, sửa chữa thiết bị máy móc cơ khí chuyên dụng.
- Phục vụ cho công tác sửa chữa và chuẩn chỉnh các thiết bị đo địa vật lý, các thiết bị điện tử của XN Địa Vật lý G/K

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ:

- Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý phải phù hợp với các mô tả và các đặc tính kỹ thuật, hàng mới 100%.
- Năm sản xuất: không trước năm 2024, hàng mới 100%.
- Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý phải phù hợp và tương thích với các thiết bị hiện có đang sử dụng tại xí nghiệp.
- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Xí nghiệp Địa vật lý tiến hành lập biên bản nghiệm thu sau khi kiểm tra chất lượng hàng hóa đạt yêu cầu.

3. TIÊU CHUẨN CHẾ TẠO:

- Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.

4. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI CÁC THÀNH PHẦN CẤU TẠO:

- Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý phải phù hợp với các mô tả, đặc tính kỹ thuật như danh mục liệt kê dưới đây hoặc phải tương đương.
- Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý được coi là tương đương nếu chúng phù hợp các thông số kỹ thuật, kích thước mô tả và môi trường làm việc.

5. ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật
1	Máy mài tay 125	Công suất 1.700 W, cơ cấu bảo vệ chống bụi, có khả năng chịu quá tải cao hơn 20%, cho phép làm việc với các tốc độ tùy chỉnh phù hợp với vật liệu ứng dụng, cơ cấu an toàn cơ khí giảm thiểu tình trạng giật máy khi đĩa bị kẹt bất ngờ, giúp bảo vệ tối đa người sử dụng, bảo vệ quá tải điện tử, khởi động mềm điện tử giúp máy khởi động mượt mà, chống khởi động lại sau khi mất điện, vỏ hộp số có thể tháo rời, xoay theo các bước 90° để sử dụng cho người thuận tay trái, chổi than tự động dừng giúp bảo vệ động cơ khỏi hư hỏng khi chổi than hết. Metabo WEV 17-125 Quick hoặc tương đương
2	Máy mài tay 100	- Điều chỉnh tốc độ



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật
		- Công suất: 900W - Đường kính đĩa: 100mm - Tốc độ không tải: 2,800-11,000 v/p Bosch GWS 900-100S hoặc tương đương
3	Máy mài hơi 125	Công suất: 750W Đường kính đá: 125mm Tốc độ không tải: 12.000 RPM Lưu lượng khí vào: 9.44 l/s Đầu khí vào: 1/4" Đường kính trục: M14 x 2.0 THD Kawasaki KPT-126 hoặc tương đương
4	Súng gõ gỉ bằng khí nén	Đường kính piston: 20mm Hành trình của piston: 12mm Số lần đập/phút: ≥ 4.800 bpm Lưu lượng khí tiêu thụ: ≤ 2.5 l/s Kích cỡ: $\leq 250 \times 35 \times 40$ mm Trọng lượng: ≤ 1.5 kg Đầu khí vào: 1/4" NPT Kawasaki KPT-F1J hoặc tương đương
5	Máy siết bu lông dùng pin	Lực đập/Tốc độ đập: $\geq 0-4,000/0-3,400/0-2,600/0-1,800$ Lực siết tối đa: ≥ 330 N.m Trọng lượng: ≤ 1.8 kg Tốc độ không tải: $\leq 0-3,200$ Cường độ âm thanh: ≤ 108 dB (A) Độ ồn áp suất: ≤ 97 dB(A) Cốt 12.7 mm (1/2") Độ rung/Tốc độ rung: ≤ 12.5 m/s ² Makita DTW300RTJ hoặc tương đương
6	Kìm điện L=200	Kìm điện 6.5" Tay cầm bằng Polypropylene Sản xuất theo tiêu chuẩn: DIN 5746 6111-06 Kingtony hoặc tương đương
7	Kìm cắt L=200	6.5" Kìm cắt Kingtony 6216-06A Tay cầm bằng Polypropylene Phần đầu bằng thép hợp kim Chrome Vanadi Sản xuất theo tiêu chuẩn: DIN 60900 6216-06A Kingtony hoặc tương đương
8	Kìm chết	Kìm bấm chết mũi cong 10" Vật liệu: thép Chrome Cán bọc nhựa 71-107 Sata hoặc tương đương
9	Bộ kìm mở phe	Kìm mở phanh trong: mũi thẳng 7", mũi cong 6-3/4", thẳng 10" Kìm mở phanh ngoài: mũi thẳng 7", mũi cong 6-3/4", mũi thẳng 10" Kingtony 42116GP hoặc tương đương
10	To vít 4 cạnh 6mm	Tô vít 4 cạnh 6x200mm Tay cầm bằng nhựa + cao su 46-025 CRO-460-129 Crossman hoặc tương đương
11	To vít 2 cạnh 6mm	Tô vít 2 cạnh 6x200mm Tay cầm bằng nhựa + cao su 46-011 CRO-460-115 Crossman hoặc tương đương

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật
12	To vít 4 cạnh 3,2mm	Tô vít 4 cạnh 3.2mmx100mm Tay cầm bằng nhựa + cao su 46-016 CRO-460-119 Crossman hoặc tương đương
13	To vít 2 cạnh 3,2mm	Tô vít 2 cạnh 3.2mmx100mm Tay cầm bằng nhựa + cao su 46-002 CRO-460-105 Crossman hoặc tương đương
14	Lục giác hệ mét	Bộ gồm 9 chi tiết: 1.5/ 2/ 2.5/ 3/ 4/ 5/ 6/ 8/ 10mm Vật liệu thép Chrome 69-256-STL-692-056-Stanley hoặc tương đương
15	Lục giác hệ inch	Bao gồm 12 chi tiết: 1/16", 5/64", 3/32", 7/64", 1/8", 9/64", 5/32", 3/16", 7/32", 1/4", 5/16", 3/8". Vật liệu thép Chrome 69-257-STL-692-002-Stanley hoặc tương đương
16	Bộ cờ lê hệ mét	Bộ cờ lê 26 chi tiết: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32 mm Vật liệu: thép hợp kim Chrome vanadium, mạ Chrome 1226MR Kingtony hoặc tương đương
17	Bộ cờ lê hệ inch	Bộ cờ lê 14 chi tiết: 5/16", 3/8", 7/16", 1/2", 9/16", 5/8", 11/16", 3/4", 13/16", 7/8", 15/16", 1", 1-1/8", 1-1/4" Vật liệu: thép hợp kim Chrome vanadium, mạ Chrome 1214SR Kingtony hoặc tương đương
18	Bộ tuýp 1/2", dài	Bộ 10 đầu tuýp lục giác 1/2" dài L=78mm, 8-24mm, Kapusi hoặc tương đương
19	Bộ lục giác hệ mét, đầu khẩu 1/2"	Bộ lục giác hệ mét, đầu khẩu 1/2, 8 chi tiết: H5, H6, H8, H10, H12, H14, H17, H19. KINGTONY 4418MP hoặc tương đương
20	Bộ lục giác hệ inch, đầu khẩu 1/2"	Bộ lục giác hệ inch, đầu khẩu 1/2", 8 chi tiết: 3/16", 1/4", 5/16", 3/8", 7/16", 9/16", 11/16", 3/4". TH-408S Genius hoặc tương đương
21	Búa 5kg	Trọng lượng 5kg. Vật liệu đầu búa: thép carbon 45 nhiệt luyện Tay cầm bằng sợi thủy tinh ba màu chắc chắn, giảm rung chân Total THSTH63598 hoặc tương đương
22	Búa đồng 3kg	Vật liệu: đồng thau Trọng lượng: 3.0 Kg Chiều dài khoảng 385mm Hình dạng đầu búa: hình vuông các cạnh đều dài 54mm. Cán bằng gỗ ADTECH 3000HB hoặc tương đương
23	Dây inox 1mm	1mm, vật liệu SS304
24	Ê tô	Vật liệu: thép hợp kim rèn Đế xoay 360° Kích thước: 6" - 150mm Độ rộng ngàm: 154mm (6") Kích thước hàm mở: 200mm (8") Độ sâu: 92mm (3-5/8") Đường kính kẹp ống: 17 - 90mm (3/4" - 3-1/2") TOPTUL DJAD0106 hoặc tương đương
25	Khóa mở bầu lọc	Vật liệu: bằng nhôm, dây đai bằng cao su lõi bố, tay cầm bọc nhựa Bộ gồm 2 cái. Great Neck OEM 25376 hoặc tương đương

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật
26	Máy phun nước áp lực cao	Lưu lượng tối đa: 370L/hr Áp lực tối đa: 110 bar (1,595 Psi) HW111-P35921 Makita hoặc tương đương
27	Máy hút bụi công nghiệp	Máy hút bụi công nghiệp: - Điện áp: 220V ~ 50Hz - Công suất: $\geq 2800W$ - Dung tích thùng chứa: 70L - Lưu lượng khí: $\geq 106L/S$ - G.W tối đa: 30kg - Dây điện tối thiểu: 8m - Đường kính ống hút: 40mm - Chiều cao máy tối đa: 100cm. Kèm theo 2 tầng lọc bụi Kraffer KF70 hoặc tương đương
28	Rotor máy mài 100mm	Rotor máy mài 100mm Bosch GWS 900-100S, model: Bosch 1604010BN1
29	Rotor máy mài 125mm	Rotor máy mài 125mm Bosch GWS 18-125L, model: Bosch 1604010B98
30	Rotor máy khoan tay	Rotor máy khoan tay Bosch GSB 16RE, model: Bosch 2609199668
31	Kẹp tiếp địa đồng chữ C	Dải cường độ dòng điện: 200 - 300A, Tiết diện dây nối: 38 - 50 mm ² , Độ mở: 50 mm. Chiều dài: 135 mm, Khối lượng: 0.65 kg. Vật liệu: đồng. Trusco - # TEC-300G hoặc tương đương
32	Bộ 5 ổ khoá dùng chung 1 chìa	Bộ 5 ổ khoá đồng, dùng chung 1 chìa (4 chìa sơ cua), ổ khóa rộng 5cm, cao 7.5cm, Việt Tiệp hoặc tương đương
33	Dây oxy-acetylene 5/16"	Đường kính 5/16 inch, áp suất làm việc tối đa ≥ 200 psi (13.8 bar). Nhiệt độ làm việc $-40^{\circ}C$ đến $+93^{\circ}C$. Vật liệu EPDM, 2 lớp bên. Chiều dài cuộn 100m. Parker 7126-311 hoặc tương đương
34	Máy cân bằng laser	Máy cân bằng laser phát 1 tia ngang và 4 tia dọc, sử dụng tia laser màu xanh lá, bước sóng khoảng 510nm, phạm vi làm việc tối thiểu 20m, độ chính xác $\pm 1mm/5m$, cơ chế tự cân bằng $\pm 3^{\circ}$, dùng pin sạc lithium, có chân máy và phụ kiện đi kèm. Laisai LSG686D hoặc tương đương

6. XUẤT XỨ HÀNG HÓA:

- Châu Á hoặc các vùng địa lý khác.

7. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG:

- Thời gian giao hàng: Không muộn hơn 45 ngày tính từ ngày ký hợp đồng. Hàng giao 01 lần.
- Địa điểm giao hàng: tại kho XN Địa vật lý GK.

8. ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT:

- Hồ sơ chào thầu được đánh giá theo hình thức trọn gói. Hồ sơ chào thầu được xem là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi nhà thầu chào đủ số lượng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật của toàn bộ hàng hóa.

9. YÊU CẦU ĐÓNG GÓI HÀNG:

- Các mục hàng phải được đóng gói theo qui chuẩn của nhà sản xuất. Nếu có bất cứ hư hỏng gì trong quá trình vận chuyển, lưu giữ thì nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm thay thế mới.



10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA VẬT TƯ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO :

- Hạt kim loại chống ăn mòn phải được đánh giá là phù hợp theo những tiêu chuẩn của VIETSOVPETRO đã đưa ra dựa trên những yêu cầu ở các mục trên.



TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

(Phần kỹ thuật)

Gói thầu cung cấp: Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý;

Gói thầu cung cấp: “Vật tư, dụng cụ cho xưởng sửa chữa thiết bị địa vật lý ” là gói thầu thuộc nhóm 1: Vật tư, phụ tùng và thiết bị đã được sử dụng nhiều năm tại Vietsopetro, có các yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật được xác định rõ ràng và chính xác. Vì thế áp dụng phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu theo tiêu chí “Đạt”, “Không đạt”. Tiêu chí đánh giá được áp dụng theo hình thức trọn gói.

STT	Tên gọi các tiêu chí	Đánh giá “Đạt/Không đạt”	Lý do không đạt	Ghi chú
I	DANH MỤC VÀ QUY CÁCH KỸ THUẬT CỦA VẬT TƯ			
1	Phù hợp với yêu cầu chung.			Mục 2 trong YCKT
2	Phù hợp với năm sản xuất			Mục 2 trong YCKT
3	Thời gian bảo hành cho vật tư			Mục 2 trong YCKT
4	Phù hợp với yêu cầu về các đặc điểm kỹ thuật chính.			Mục 5 trong YCKT
II	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC NGHĨA VỤ HỢP ĐỒNG			
5	Thời gian giao hàng. Địa điểm giao hàng. Số lần gửi hàng.			Mục 7 trong YCKT
6	Số lượng hàng hóa. Đóng gói hàng hóa.			Bảng danh mục Mục 9 trong YCKT

- Chào hàng được coi là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí kỹ thuật đều đạt.